

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019



Tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/4/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Bùi Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Đông	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng và Phó Trưởng ban Tài chính

Ông Lương Đình Minh	Thôi giữ chức Kế toán trưởng từ ngày 21/06/2019
Ông Lý Quang Thái	Bổ nhiệm Phó Trưởng Ban Tài chính kế toán từ ngày 21/06/2019

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh - Quyền Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách trung thực và hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện đã được trình bày tại Thuyết minh số 35.3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Cảnh Tĩnh
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Số: 192/2020/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 30/03/2020, từ trang 06 đến trang 50 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc dừng triển khai dự án đóng 02 tàu 47.500 DWT (HB-02/03) của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long, Nghị quyết số 2328/NQ-HHVN ngày 02/07/2014 của Hội đồng thành viên về việc dừng triển khai các dự án đóng tàu thuộc chương trình tiếp nhận 20 tàu biển đang đóng dở dang tại Vinashin và chương trình dừng đóng mới 32 tàu biển của Tổng Công ty trong đó có tàu 22.500 DWT (BV-12), tổng giá trị đầu tư của 03 tàu nêu trên đang được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Hàng tồn kho" (mã số 141 trong Bảng cân đối kế toán) với giá trị 227.643.721.900 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo này, 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) nêu trên đã được sử dụng để thế chấp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Bắc với giá trị thế chấp được định giá là 90.230.000.000 đồng và 3 tổng đoạn thân tàu tổng đoạn thân tàu HB02, HB03, BV-12 đã được bán đấu giá thành công với giá trúng là 1.934.463.000 đồng. Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho phần giá trị tàu biển bị suy giảm là 135.479.258.900 đồng do trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, Tổng Công ty áp dụng các văn bản hiện hành quy định về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần trong việc lập Báo cáo tài chính.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Dự án Cảng Lạch Huyện tồn đọng nhiều năm liên quan đến chi phí lập hồ sơ thiết kế chi tiết, thẩm tra thiết kế, chi phí tư vấn lập dự án chưa được Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (Tân Cảng) chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty theo hướng dẫn bàn giao tại Quyết định số 3832/QĐ-BGTVT ngày 27/11/2013. Tổng Công ty đã có công văn số 1776/HHVN-PC&QTRR ngày 27/6/2018 về việc báo cáo công tác bàn giao, hoàn trả chi phí đầu tư Dự án gửi Thủ tướng Chính phủ, giá trị chênh lệch còn chưa được Tân Cảng chấp nhận thanh toán là 21.864.533.268 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Văn phòng Chính phủ đã có phiếu chuyên số 960/PC-VPCP ngày 03/7/2018 gửi Bộ Giao thông vận tải và Bộ Quốc phòng. Ngày 05/07/2018, Vụ Kế hoạch đầu tư (Bộ Giao thông Vận tải) gửi công văn số 774/KHĐT đến Cục Quản lý xây dựng & chất lượng Công trình giao thông (Bộ Giao thông Vận tải) về việc tham gia ý kiến về thanh toán chi phí liên quan đến Dự án. Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến phản hồi chính thức bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, việc thu hồi nợ sẽ phụ thuộc vào ý kiến của Thủ tướng Chính Phủ và các cơ quan có thẩm quyền.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.646.193.179.070	1.988.893.198.397
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	606.663.627.880	794.247.128.675
Tiền	111		411.523.542.220	167.751.571.263
Các khoản tương đương tiền	112		195.140.085.660	626.495.557.412
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	32.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	32.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		548.925.725.154	670.171.547.983
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	92.311.652.488	131.480.982.600
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	70.610.193.769	74.482.713.871
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	15.004.191.840	5.604.191.840
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	369.571.120.108	457.175.092.723
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.428.566.949	1.428.566.949
Hàng tồn kho	140	11	386.582.660.233	382.219.060.603
Hàng tồn kho	141		386.582.660.233	382.219.060.603
Tài sản ngắn hạn khác	150		104.021.165.803	110.255.461.136
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	7.242.957.428	9.883.930.488
Thuế GTGT được khấu trừ	152		88.694.385.658	91.470.897.684
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	8.083.822.717	8.900.632.964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.534.259.930.902	13.991.711.309.760
Các khoản phải thu dài hạn	210		185.062.436.809	119.485.265.637
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	180.211.821.528	114.617.250.000
Phải thu dài hạn khác	216	10	4.850.615.281	4.868.015.637
Tài sản cố định	220		2.195.083.683.832	3.135.820.774.890
Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.174.092.159.178	3.114.738.475.694
- Nguyên giá	222		6.187.447.172.973	7.360.153.119.293
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.013.355.013.795)	(4.245.414.643.599)
Tài sản cố định vô hình	227	13	20.991.524.654	21.082.299.196
- Nguyên giá	228		27.858.863.169	26.356.786.052
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.867.338.515)	(5.274.486.856)
Bất động sản đầu tư	230	14	332.053.748.947	338.767.559.107
- Nguyên giá	231		438.664.592.598	438.664.592.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(106.610.843.651)	(99.897.033.491)
Tài sản dở dang dài hạn	240		247.454.555.292	234.041.112.517
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	247.454.555.292	234.041.112.517
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	9.937.389.507.725	9.497.453.165.937
Đầu tư vào công ty con	251		9.676.202.339.401	9.236.263.189.281
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		238.898.011.946	238.900.820.278
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		22.289.156.378	22.289.156.378
Tài sản dài hạn khác	260		637.215.998.297	666.143.431.672
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	637.215.998.297	666.143.431.672
TỔNG TÀI SẢN	270		15.180.453.109.972	15.980.604.508.157

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.728.874.898.320	3.471.880.324.244
Nợ ngắn hạn	310		1.896.707.542.631	1.506.018.539.971
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	248.543.442.726	253.124.398.788
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	49.197.699.761	20.595.269.439
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	10.446.493.149	9.629.932.733
Phải trả người lao động	314		23.705.741.479	44.509.102.565
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	810.672.819.735	586.794.686.627
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		651.539.680	11.217.190.774
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	89.887.803.594	98.437.276.215
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	658.741.278.416	466.846.716.028
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.835.240.171	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.483.920	14.863.966.802
Nợ dài hạn	330		832.167.355.689	1.965.861.784.273
Phải trả dài hạn khác	337	22	14.979.330.689	568.533.203.826
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	817.188.025.000	1.397.328.580.447
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.451.578.211.652	12.508.724.183.913
Vốn chủ sở hữu	410	23	12.451.578.211.652	12.508.724.183.913
Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.667.980.526.106	11.667.980.526.106
Vốn khác của chủ sở hữu	414		555.818.247.675	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		507.908.617.226	507.908.617.225
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(280.129.179.355)	332.835.040.582
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		332.835.040.625	254.779.610.494
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(612.964.219.980)	78.055.430.088
TỔNG NGUỒN VỐN	440		15.180.453.109.972	15.980.604.508.157



Nguyễn Cảnh Tĩnh
Q. Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Lý Quang Thái
Phó Trưởng Ban Tài chính kế toán

Trần Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.313.775.858.634	1.428.897.276.538
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.492.194.965	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.312.283.663.669	1.428.897.276.538
Giá vốn hàng bán	11	25	1.292.329.443.972	1.482.635.630.809
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.954.219.697	(53.738.354.271)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	177.118.970.476	490.305.877.971
Chi phí tài chính	22	27	209.505.760.398	226.735.655.782
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>195.732.631.052</i>	<i>200.646.504.725</i>
Chi phí bán hàng	25	28	29.963.821.122	21.502.304.098
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	145.669.958.868	173.378.451.399
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(188.066.350.215)	14.951.112.421
Thu nhập khác	31	29	45.001.868.022	131.543.236.625
Chi phí khác	32	30	469.899.737.787	68.438.918.958
Lợi nhuận khác	40		(424.897.869.765)	63.104.317.667
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(612.964.219.980)	78.055.430.088
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(612.964.219.980)	78.055.430.088



Nguyễn Cảnh Tinh
Q. Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Lý Quang Thái
Phó Trưởng Ban Tài chính kế toán

Trần Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019


Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	(612.964.219.980)	78.055.430.088
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	377.175.788.272	460.232.421.612
Các khoản dự phòng	03	4.835.240.171	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.707.373.164)	2.122.242.891
Lãi hoạt động đầu tư	05	258.590.510.602	(458.360.543.410)
Chi phí lãi vay	06	195.732.631.052	200.646.504.725
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	219.662.576.953	282.696.055.906
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	42.271.392.884	725.814.967.558
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.483.508.802)	(20.480.495.329)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	151.213.556.191	(1.067.029.944.230)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	31.568.406.435	27.791.320.027
Tiền lãi vay đã trả	14	(114.118.416.105)	(28.461.759.133)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	132.900.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(14.838.482.882)	(11.926.744.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	311.275.524.674	(91.463.699.670)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.070.898.789)	(13.058.931.295)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	162.641.966.150	149.612.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(75.217.321.528)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.000.000.000	77.900.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(439.939.150.120)	(247.500.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.360.000	6.614.400.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	244.376.441.582	362.045.811.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(111.205.602.705)	335.613.280.039

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(388.171.743.059)	(288.667.843.501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(388.171.743.059)	(288.667.843.501)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(188.101.821.090)	(44.518.263.132)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	794.247.128.675	837.649.936.024
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		518.320.295	1.115.455.783
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	606.663.627.880	794.247.128.675




Nguyễn Cảnh Tinh
Q. Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020


Lý Quang Thái
Phó Trưởng Ban Tài chính kế toán


Trần Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/4/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Hiện nay, Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104595, đăng ký lần đầu ngày 07/07/2010, thay đổi lần thứ 5 ngày 13/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty là 10.693.000.000.000 đồng (*Mười ngàn, sáu trăm chín mươi ba tỷ đồng chẵn*).

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1, Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có 23 Công ty con, 15 Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp, chi tiết tại Thuyết minh số 16 - phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải tại Hải Phòng;
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Công ty Vận tải biển Vinalines;
- Công ty Vận tải biển Container Vinalines;
- Công ty Xuất khẩu lao động Hàng hải Vinalines;
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng;
- Ban Quản lý Dự án chuyên ngành hàng hải.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Năm 2019, Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn về xử lý tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 (Nghị định 126) và Thông tư 41/2018/TT-BTC ngày 04/05/2018 (Thông tư 41) của Bộ Tài chính về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch);
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc. Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, riêng Công ty Vận tải biển Vinalines (đơn vị trực thuộc) áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ thực phẩm tại Chi nhánh Hải Phòng áp dụng theo phương pháp giá đích danh.

Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với các tài sản cố định được ghi nhận tăng trước ngày 31/12/2016, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, bản quyền bằng sáng chế, phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Thành viên của đơn vị; hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong năm là ngày mà Tổng Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá xác định lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: Là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.
- Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu sau thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp được ghi nhận theo mệnh giá.

Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng, riêng chi phí sửa chữa lên đà kỹ đặc biệt định kỳ cho tàu vận chuyển được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 60 tháng.

Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản kiểm toán số 351/BCTV/AVA-ATC ngày 29/11/2017 “Tổng hợp kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam theo phương pháp tài sản tại thời điểm 31/12/2016” do Liên danh tư vấn giữa Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam và Công ty TNHH Hãng kiểm toán và định giá ATC lập. Trong giai đoạn trước khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, lợi thế kinh doanh không được phân bổ.

4.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DÀNG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (TIẾP)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Tổng Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu sau thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp Công ty ghi tăng vốn Nhà nước và tăng giá trị khoản đầu tư theo mệnh giá.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

4.16 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh khai thác Cảng và các dịch vụ vận tải biển, Dịch vụ xuất khẩu lao động, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động kinh doanh. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ Tổng Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh khai thác cảng, dịch vụ Dịch vụ xuất khẩu lao động là báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty, Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.409.185.245	2.906.905.344
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	409.114.356.975	164.844.665.919
Các khoản tương đương tiền (*)	195.140.085.660	626.495.557.412
	606.663.627.880	794.247.128.675

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	92.311.652.488	131.480.982.600
- Denmar Chartering & Trading GMBH	16.672.697.714	16.705.162.941
- Shell International Eastern Trading Company	-	5.899.315.125
- Công ty TNHH Linfox Logistics Việt Nam	1.601.755.897	2.555.286.888
- Ocean Network Express Pte Ltd.,	13.266.929.141	-
- J-LEC (Japan Local Environment and Community Welfare Cooperative Working Association)	467.348.700	1.567.410.099
- JOB (Job Network Kyodokumiai)	23.261.700	1.864.295.289
- Unipec Singapore Pte Ltd	-	8.804.688.750
- VIETSEA COMPANY PTE. LTD	-	5.531.150.625
- Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	-	20.908.751.386
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	13.707.302.986
- Công ty TNHH Siam City Cement Nhơn Trạch	-	5.680.416.500
- Công ty cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	16.216.402.915	1.445.627.216
- Các khách hàng khác	44.063.256.421	46.811.574.795
	92.311.652.488	131.480.982.600
Một số khoản Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	17.258.687.897	18.336.117.793
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	16.216.402.915	3.377.439.841
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	13.707.302.986
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	-	10.600.000
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	-	228.720.000
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	875.722.064	798.577.726
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	139.158.483	139.158.483
Công ty CP Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế (Inlaco SG)	1.778.748	753.311
CN Công ty CP đại lý hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng Hải Hà Nội (Vosa HN)	4.528.793	-
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	-	65.265.000
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	2.088.040	8.300.446
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	19.008.854	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	70.610.193.769	74.482.713.871
- Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	49.239.258.319
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	6.179.608.452
- Các đối tượng khác	15.191.326.998	19.063.847.100
	70.610.193.769	74.482.713.871
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	279.714.750	296.040.000
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	279.714.750	296.040.000
	279.714.750	296.040.000

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	15.004.191.840	5.604.191.840
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc)	5.604.191.840	5.604.191.840
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ (**)	9.400.000.000	-
Dài hạn	180.211.821.528	114.617.250.000
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA (*)	114.394.500.000	114.617.250.000
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ (**)	65.817.321.528	-
	195.216.013.368	120.221.441.840
Một số khoản phải thu bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ (**)	75.217.321.528	-

(*) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

(**) Số dư gốc và lãi vay của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được Tổng Công ty trả hộ theo Văn bản thỏa thuận đã ký ngày 30/09/2019 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ, thời hạn trả nợ đến hết năm 2027, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 4,5%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh lại theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức bình quân lãi suất huy động của 04 Ngân hàng: Vietcombank, Viettinbank, BIDV và Agribank. Biện pháp đảm bảo bao gồm các tài sản đảm bảo và Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế với giá trị dự kiến được xác định là 65.726.937.914 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	7.242.957.428	9.883.930.488
- Phí bảo hiểm	6.385.875.639	5.410.037.438
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	266.429.699	950.029.682
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	590.652.090	3.523.863.368
Dài hạn	637.215.998.297	666.143.431.672
- Giá trị quyền sử dụng đất thuê	733.674.000	733.674.000
- Lợi thế kinh doanh (*)	583.082.171.876	583.082.171.876
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	47.903.794.432	77.211.603.175
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.436.388.610	1.152.588.856
- Giá trị công cụ đã phân bổ hết xác định lại giá trị (*)	3.027.611.817	3.112.782.938
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.032.357.562	850.610.827
	644.458.955.725	676.027.362.160

(*) Giá trị ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016 và đã loại trừ giá trị các tài sản được thanh lý đến trước thời điểm 31/12/2019, được bắt đầu phân bổ tính từ thời điểm Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	369.571.120.108	457.175.092.723
Phải thu về cổ phần hóa	22.494.847.755	20.846.386.962
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	142.900.275.400	222.514.134.000
Phải thu về cho vay vốn, lãi từ việc cho vay vốn	48.629.648.082	41.124.576.636
Phải thu từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.686.686.290	2.484.002.664
Công ty CP Vinalines Nha Trang (tiền mua tàu)	87.734.896.422	84.230.300.181
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	3.334.908.956	21.330.616.697
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	28.764.532.728	20.795.766.374
Phải thu về ký cược ký quỹ ngắn hạn	377.796.875	1.061.787.998
Tạm ứng nhân viên	7.533.790.901	9.865.649.446
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	26.113.736.699	32.921.871.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn	4.850.615.281	4.868.015.637
- Phải thu nhận nợ Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp	2.003.643.120	2.003.643.120
+ Công ty CP Cảng Năm Căn	2.003.643.120	2.003.643.120
- Phải thu về ký cược ký quỹ dài hạn	2.846.972.161	2.864.372.517
	374.421.735.389	462.043.108.360
Một số khoản Phải thu khác là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	237.510.400	311.270.400
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	2.172.000.000	1.377.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	70.929.405.549	72.977.086.530
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	-	6.584.927.548
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	8.900.000.000	11.201.379.707
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	60.528.275.400	121.054.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	-	14.850.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	6.519.221.179	6.993.200.006
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	94.228.578.842	91.906.800.007
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.936.417.790	1.546.856.851
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	30.680.102.951	25.955.884.372
Công ty CP Cảng Năm Căn	3.310.988.907	3.310.988.907
Công ty CP hợp tác lao động với nước ngoài	-	21.240.000
Công ty CP VTB & hợp tác lao động quốc tế	330.284.996	1.491.970.620
Công ty CP Vận tải biển và TM Phương Đông	-	6.801.815.216
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	533.636.364	-
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	-	840.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	2.100.000	-
	280.306.422.378	367.224.420.164

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	158.663.672.575	-	154.133.046.818	-
Công cụ, dụng cụ	16.563.091	-	57.174.181	-
Hàng hóa (*)	227.902.424.567	-	228.028.839.604	-
	386.582.660.233	-	382.219.060.603	-

(*) Theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc dừng triển khai dự án đóng 02 tàu 47.500 DWT (HB-02/03) của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long, Nghị quyết số 2328/NQ-HHVN ngày 02/07/2014 của Hội đồng thành viên về việc dừng triển khai các dự án đóng tàu thuộc chương trình tiếp nhận 20 tàu biển đang đóng dở dang tại Vinashin và chương trình dừng đóng mới 32 tàu biển của Tổng Công ty trong đó có tàu 22.500 DWT (BV-12), tổng giá trị đầu tư của 03 tàu nêu trên đang được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Hàng hóa" với giá trị 227.643.721.900 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) đã được Tổng Công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Giá trị tài sản thế chấp được định giá là 90.230.000.000 đồng căn cứ theo Biên bản định giá ngày 30/8/2019 của chi nhánh NHT Khu vực Đông Bắc, chứng thư thẩm định giá số 19P01TĐ0096-1 ngày 11/03/2019, Công văn số 134/GH-TĐG ngày 05/6/2019 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol về việc gia hạn chứng thư thẩm định giá. Mục đích thế chấp bao gồm: Nghĩa vụ trả nợ, gốc, lãi, tiền phí, tiền bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài sản khác (nếu có) phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng đã ký; Nghĩa vụ hoàn trả, thanh toán trong trường hợp Hợp đồng tín dụng đã ký bị hủy bỏ, vô hiệu, đơn phương chấm dứt.

Ngày 14/02/2020, Tổng Công ty đã thực hiện bán đấu giá thành công tổng đoạn thân tàu HB02, HB03 đang được lưu giữ và bảo quản tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long và tổng đoạn thân tàu BV 12 đang bảo quản và lưu giữ tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng với mức giá trúng là 1.934.463.000 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để bàn giao cho khách hàng trúng đấu giá.

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo các văn bản hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2019	206.508.594.579	44.745.195.998	7.097.691.367.894	10.967.905.822	240.055.000	7.360.153.119.293
- Mua mới trong năm	-	2.811.879.710	-	341.881.818	-	3.153.761.528
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.678.965.624	-	-	601.363.635	-	10.280.329.259
- Thanh lý nhượng bán	-	(489.595.831)	(1.185.650.441.276)	-	-	(1.186.140.037.107)
31/12/2019	216.187.560.203	47.067.479.877	5.912.040.926.618	11.911.151.275	240.055.000	6.187.447.172.973
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2019	(75.803.402.257)	(29.125.027.898)	(4.134.020.618.103)	(6.405.581.588)	(60.013.753)	(4.245.414.643.599)
- Khấu hao trong năm	(10.036.646.144)	(2.137.826.580)	(354.763.659.009)	(1.879.281.057)	(30.006.876)	(368.847.419.666)
- Thanh lý nhượng bán	-	186.913.483	600.720.135.987	-	-	600.907.049.470
31/12/2019	(85.840.048.401)	(31.075.940.995)	(3.888.064.141.125)	(8.284.862.645)	(90.020.629)	(4.013.355.013.795)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2019	130.705.192.322	15.620.168.100	2.963.670.749.791	4.562.324.234	180.041.247	3.114.738.475.694
31/12/2019	130.347.511.802	15.991.538.882	2.023.976.785.493	3.626.288.630	150.034.371	2.174.092.159.178

Giá trị còn lại tại 31/12/2019 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 530.544.815.370 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2019	19.959.069.529	351.898.800	6.045.817.723	26.356.786.052
- Mua trong năm	179.729.700	-	1.449.052.684	1.628.782.384
- Thanh lý trong năm	-	-	(126.705.267)	(126.705.267)
31/12/2019	<u>20.138.799.229</u>	<u>351.898.800</u>	<u>7.368.165.140</u>	<u>27.858.863.169</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2019	(1.299.436.626)	(351.898.800)	(3.623.151.430)	(5.274.486.856)
- Khấu hao trong năm	(568.841.369)	-	(1.045.717.077)	(1.614.558.446)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	21.706.787	21.706.787
31/12/2019	<u>(1.868.277.995)</u>	<u>(351.898.800)</u>	<u>(4.647.161.720)</u>	<u>(6.867.338.515)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2019	<u>18.659.632.903</u>	-	<u>2.422.666.293</u>	<u>21.082.299.196</u>
31/12/2019	<u>18.270.521.234</u>	-	<u>2.721.003.420</u>	<u>20.991.524.654</u>

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty phản ánh giá trị tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội và giá trị tòa nhà Vimadeco Building tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh đang sử dụng để cho thuê.

	Số đầu năm <u>VND</u>	Tăng trong năm <u>VND</u>	Giảm trong năm <u>VND</u>	Số cuối năm <u>VND</u>
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	438.664.592.598	-	-	438.664.592.598
- Nhà	438.664.592.598	-	-	438.664.592.598
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(99.897.033.491)	(6.713.810.160)	-	(106.610.843.651)
- Nhà	(99.897.033.491)	(6.713.810.160)	-	(106.610.843.651)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	338.767.559.107	-	(6.713.810.160)	332.053.748.947
- Nhà	338.767.559.107	-	(6.713.810.160)	332.053.748.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình cảng Vân Phong - Khánh Hòa (*)	193.106.937.836	194.627.313.984
- Dự án cảng Lạch Huyện (**)	20.947.173.657	20.947.173.657
- Dự án "thiết kế cung cấp lắp đặt thiết bị CNTT phục vụ công tác điều hành của TCT"	16.740.879.999	9.598.226.000
- Các công trình khác	16.659.563.800	8.868.398.876
	247.454.555.292	234.041.112.517

(*) Dự án Cảng Vân Phong - Khánh Hòa tồn đọng nhiều năm, theo báo cáo kiểm toán quyết toán số 9818/2018/ACC-BXD ngày 14/9/2018, giá trị quyết toán dự án là 213.131.330.052 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Ngày 26/10/2018, Tổng Công ty và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông Vận tải) đã ký Biên bản bàn giao Dự án, theo đó Tổng Công ty đã bàn giao toàn bộ khối lượng thi công và hồ sơ tài sản liên quan đến dự án về Cục Hàng hải Việt Nam. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi chính thức bằng văn bản từ Bộ Giao thông Vận tải để có cơ sở ghi giảm giá trị tài sản nêu trên trong sổ sách kế toán.

(**) Ngày 22/08/2008, Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải có Quyết định số 3793/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng công trình Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (Dự án Cảng Lạch Huyện), hợp phần B Chủ đầu tư là Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 27/11/2013, Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ban hành Quyết định số 3832/QĐ-BGTVT về việc thay đổi chủ đầu tư Hợp phần B từ Tổng Công ty sang Liên doanh giữa Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn (Tân Cảng) và đối tác Nhật Bản được Chính phủ Nhật Bản giới thiệu. Theo đó, Dự án Cảng Lạch Huyện tồn đọng nhiều năm liên quan đến chi phí lập hồ sơ thiết kế chi tiết, thẩm tra thiết kế, chi phí tư vấn lập dự án chưa được Tân Cảng chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty theo hướng dẫn bàn giao tại Quyết định số 3832/QĐ-BGTVT ngày 27/11/2013. Tổng Công ty đã có công văn số 1776/HHVN-PC&QTRR ngày 27/6/2018 về việc báo cáo công tác bàn giao, hoàn trả chi phí đầu tư Dự án gửi Thủ tướng Chính phủ, giá trị chênh lệch chưa được Tân Cảng chấp nhận thanh toán là 21.864.533.268 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Văn phòng Chính phủ đã có phiếu chuyển số 960/PC-VPCP ngày 03/7/2018 gửi Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Quốc phòng. Ngày 05/07/2018, Vụ Kế hoạch đầu tư (Bộ Giao thông Vận tải) gửi công văn số 774/KHĐT đến Cục Quản lý xây dựng & chất lượng Công trình giao thông (Bộ Giao thông Vận tải) về việc tham gia ý kiến về thanh toán chi phí liên quan đến Dự án. Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến phản hồi chính thức bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, việc thu hồi nợ sẽ phụ thuộc vào ý kiến của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2019				01/01/2019			
	Số lượng	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Giá trị (*)	Số lượng	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Giá trị
	CP	sở hữu %	biểu quyết %	VND	CP	sở hữu %	biểu quyết %	VND
Đầu tư vào Công ty con				9.676.202.339.401				9.236.263.189.281
1 Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	7.196.838	51,05%	51,05%	161.185.380.000	7.196.838	51,05%	51,05%	161.185.380.000
2 Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	4.590.000	51,00%	51,00%	59.670.000.000	4.590.000	51,00%	51,00%	59.670.000.000
3 Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	71.400.000	51,00%	51,00%	75.684.000.000	71.400.000	51,00%	51,00%	75.684.000.000
4 Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	8.061.620	56,72%	56,72%	47.563.558.000	8.061.620	56,72%	56,72%	47.563.558.000
5 Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	19.823.015	80,90%	80,90%	582.796.641.000	19.823.015	80,90%	80,90%	582.796.641.000
6 Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	10.200.000	51,00%	51,00%	10.200.000.000	10.200.000	51,00%	51,00%	10.200.000.000
7 Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	302.641.377	92,56%	92,56%	4.781.733.756.600	302.641.377	92,56%	92,56%	4.781.733.756.600
8 Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	10.973.772	51,00%	51,00%	125.101.000.800	10.973.772	51,00%	51,00%	125.101.000.800
9 Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	141.564.906	65,45%	65,45%	1.132.519.248.000	141.564.906	65,45%	65,45%	1.132.519.248.000
10 Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	74.250.000	75,00%	75,00%	1.435.500.000.000	74.250.000	75,00%	75,00%	1.435.500.000.000
11 Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam (Vinabridge)		60,00%	60,00%	31.459.005.992		60,00%	60,00%	31.459.005.992
12 Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao		56,00%	56,00%	38.073.259.493		56,00%	56,00%	38.073.259.493
13 Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		100,00%	100,00%	-		100,00%	100,00%	-
14 Công ty Cổ phần Cảng Vinalines Đình Vũ	12.648.000	51,00%	51,00%	124.763.766.837	10.200.000	51,00%	51,00%	100.283.766.837
15 Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	20.655.000	56,58%	56,58%	-	20.655.000	56,58%	56,58%	-
16 Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang		100,00%	100,00%	395.301.093.431		100,00%	100,00%	395.301.093.431
17 Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	27.256.618	99,05%	99,05%	259.192.479.128	27.256.618	99,05%	99,05%	259.192.479.128
18 Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	939.558	91,79%	91,79%	-	939.558	91,79%	91,79%	-
19 Công ty CP Cảng Quy Nhơn (**)	30.312.262	75,01%	75,01%	415.459.150.120	-	-	-	-
20 Công ty XNK Vật tư đường biển (***)		100,00%	100,00%	-		100,00%	100,00%	-
21 Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon) (***)	5.100.000	51,00%	51,00%	-	5.100.000	51,00%	51,00%	-
22 Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin (***)		100,00%	100,00%	-		100,00%	100,00%	-
23 Công ty TNHH MTV CNTT Cà Mau (***)		100,00%	100,00%	-		100,00%	100,00%	-

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

	31/12/2019				01/01/2019			
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị (*) VND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh				238.898.011.946				238.900.820.278
1 - Công ty Cổ phần Vận tải & Thuê tàu biển Việt Nam	29.888.000	49,00%	49,00%	35.865.600.000	29.888.000	49,00%	49,00%	35.865.600.000
2 - Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt		50,00%	50,00%	39.266.565.460		50,00%	50,00%	39.266.565.460
3 - Công ty LD DV container quốc tế cảng SG - SSA		11,07%	50,00%	56.786.423.210		11,07%	50,00%	56.786.423.210
4 - Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		36,00%	50,00%	-		36,00%	50,00%	-
5 - Công ty TNHH Cảng quốc tế SP - PSA		14,98%	50,00%	-		14,98%	50,00%	-
6 - Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô		49,14%	49,14%	-		49,14%	49,14%	-
7 - Công ty CP Cảng Năm Căn	394.779	49,35%	49,35%	3.131.513.820	394.779	49,35%	49,35%	3.131.513.820
8 - Công ty CP Cảng Khuyến Lương	1.987.734	49,00%	49,00%	20.846.179.892	1.987.734	49,00%	49,00%	20.846.179.892
9 - Công ty CP Hàng hải Đông Đô	5.996.573	48,97%	48,97%	11.993.146.000	5.996.573	48,97%	48,97%	11.993.146.000
10 - Công ty CP hợp tác lao động với nước ngoài	1.517.550	24,83%	24,83%	3.551.486.672	1.518.750	24,85%	24,85%	3.554.295.004
11 - Công ty CP dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)	2.880.000	33,49%	33,49%	25.344.000.000	2.880.000	33,49%	33,49%	25.344.000.000
12 - Công ty CP Vận tải biển Hải Âu (Sesco)	1.323.000	26,46%	26,46%	-	1.323.000	26,46%	26,46%	-
13 - Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	1.961.960	49,00%	49,00%	30.895.720.892	1.961.960	49,00%	49,00%	30.895.720.892
14 - Công ty CP VTB & hợp tác lao động quốc tế	3.168.000	36,00%	36,00%	7.286.400.000	3.168.000	36,00%	36,00%	7.286.400.000
15 - Công ty CP Vận tải biển và TM Phương Đông	9.827.440	49,00%	49,00%	3.930.976.000	9.827.440	49,00%	49,00%	3.930.976.000
Đầu tư vào Đơn vị khác				22.289.156.378				22.289.156.378
1 - Công ty CP phát triển khu Công nghiệp Tín Nghĩa	300.000	1,15%	1,15%	4.950.000.000	300.000	1,15%	1,15%	4.950.000.000
2 - Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	437.400	10,15%	10,15%	4.431.254.923	437.400	10,15%	10,15%	4.431.254.923
3 - Công ty CP Đầu tư & Thương mại Hàng hải Hải Phòng	1.099.900	12,92%	12,92%	11.643.115.357	1.099.900	12,92%	12,92%	11.643.115.357
4 - Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (Petec)	47.844	0,02%	0,02%	160.002.808	47.844	0,02%	0,02%	160.002.808
5 - Công ty LD Gemasa Corporation	-	0,00%	0,00%	1.104.783.290	-	-	-	1.104.783.290

(*) Đối với các khoản đầu tư trước ngày 31/12/2016, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận căn cứ vào giá trị đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2016.

(**) Tổng Công ty thực hiện mua lại khoản đầu tư theo giá trị đã chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (Công ty Hợp Thành) theo chỉ đạo tại Văn bản số 88/TB-VPCP ngày 08/03/2019 của Phó Thủ tướng Trương Hòa Bình. Giá trị tăng thêm do nhà đầu tư bỏ ra để đầu tư các hạng mục dự án sau khi mua Cảng Quy Nhơn sẽ được hai bên tính toán thông qua việc định giá tài sản độc lập trong thời gian tới.

(***) Các Công ty đang trong giai đoạn phá sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	248.543.442.726	248.543.442.726	253.124.398.788	253.124.398.788
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	94.392.689.520	94.392.689.520	93.184.521.677	93.184.521.677
- Công ty CP Hóa dầu Petrolimex - CN Hóa dầu Sài Gòn	111.496.300	111.496.300	3.555.470.834	3.555.470.834
- Chimbusco Pan Nation Petro - Chemical Co., Ltd	6.444.725.382	6.444.725.382	5.504.016.186	5.504.016.186
- Fratelli Cosulich Bunker (HK) Ltd	-	-	13.480.891.260	13.480.891.260
- Glander International Bunkering Pte. Ltd.	12.865.456.497	12.865.456.497	6.459.576.063	6.459.576.063
- Công Ty TNHH Logistics Thịnh Vượng Chung	1.876.141.818	1.876.141.818	2.354.732.010	2.354.732.010
- Công ty Cổ phần Năng lượng và Vận tải Hải Long	1.398.607.720	1.398.607.720	1.876.940.620	1.876.940.620
- Công ty CP Worliding Nhật Bản	2.672.618.547	2.672.618.547	4.794.931.729	4.794.931.729
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	3.163.132.941	3.163.132.941	6.927.364.589	6.927.364.589
- Chi nhánh Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	27.064.152.086	27.064.152.086	17.879.342.407	17.879.342.407
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	8.369.883.798	8.369.883.798	1.137.200.000	1.137.200.000
- Các nhà cung cấp khác	90.184.538.117	90.184.538.117	95.969.411.413	95.969.411.413
	248.543.442.726	248.543.442.726	253.124.398.788	253.124.398.788

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (TIẾP)**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	50.783.251.204	50.783.251.204	29.048.748.433	29.048.748.433
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	27.064.152.086	27.064.152.086	17.879.342.407	17.879.342.407
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	5.449.150.556	5.449.150.556	1.461.935.026	1.461.935.026
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	5.947.639.198	5.947.639.198	-	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	8.369.883.798	8.369.883.798	1.137.200.000	1.137.200.000
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	-	-	665.902.727	665.902.727
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	-	-	603.831.523	603.831.523
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	132.510.000	132.510.000	373.172.161	373.172.161
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	3.163.132.941	3.163.132.941	6.927.364.589	6.927.364.589
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	656.782.625	656.782.625	-	-
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	3.256.616.387	3.256.616.387	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	172.791.900	172.791.900	-	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT)	102.406.869	102.406.869	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	122.341.387	34.097.966.385	33.492.753.598	727.554.174
- Thuế thu nhập cá nhân	1.574.256.986	2.500.898.947	3.067.185.832	1.007.970.101
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.870.730.360	9.262.802.163	8.561.970.823	8.571.561.700
- Các loại thuế khác	62.604.000	272.276.482	195.473.308	139.407.174
	9.629.932.733	46.133.943.977	45.317.383.561	10.446.493.149

	01/01/2019	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế Giá trị gia tăng	7.855.803	2.193.868.312	2.193.771.279	7.952.836
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.968.883.564	-	-	7.968.883.564
- Thuế Thu nhập cá nhân	922.893.597	-	815.907.280	106.986.317
- Các loại thuế khác	1.000.000	-	1.000.000	-
	8.900.632.964	2.193.868.312	3.010.678.559	8.083.822.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019	Trong năm			31/12/2019
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	466.846.716.028	580.066.305.447	388.171.743.059	-	658.741.278.416
- Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp trung ương (3)	4.634.232.686	15.826.695.855	4.634.232.686	-	15.826.695.855
- Ngân hàng phát triển Việt Nam (1)	428.685.880.000	564.239.609.592	350.010.907.031	-	642.914.582.561
- Công ty Infinity (Ngân hàng)	33.526.603.342	-	33.526.603.342	-	-
Cộng	466.846.716.028	580.066.305.447	388.171.743.059	-	658.741.278.416
Vay dài hạn					
- Ngân hàng phát triển Việt Nam (1)	1.266.439.134.592	-	564.239.609.592	-	702.199.525.000
- Công ty PSA Vietnam Pte.Ltd (2)	115.062.750.000	-	-	(74.250.000)	114.988.500.000
- Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp Doanh nghiệp Trung ương (3)	15.826.695.855	-	15.826.695.855	-	-
Cộng	1.397.328.580.447	-	564.239.609.592	(74.250.000)	817.188.025.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng vay phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án đóng tàu. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng nguồn vốn vay. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng. Toàn bộ các hợp đồng vay này đều đã được cơ cấu lại nợ gốc.
- (2) Khoản vay PSA Việt Nam để cho Liên danh SP-PSA vay lại theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tổng giá trị khoản vay của các cổ đông cho Liên danh SP-PSA vay là 33.000.000 USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD, trong đó tỷ lệ cổ phần đối với Vinalines là 15% tương ứng số gốc vay 4.950.000 USD. Mục đích vay của Liên danh chỉ được áp dụng cho các chi phí dự án. Lãi suất áp dụng cho Đợt A là lãi LIBOR cộng với 0,8%/năm cho đến ngày chứng nhận hoàn thành và LIBOR cộng với 1,6%/năm sau ngày chứng nhận hoàn thành; và Đợt B là lãi LIBOR cộng với 0,8%/năm hay tỷ lệ khác được các cổ đông xác định vào từng thời điểm. Căn cứ theo hợp đồng phụ, toàn bộ các khoản nợ mà Liên danh và các cổ đông không ứng trước còn nợ sẽ được Liên danh hoàn trả ngay khi có yêu cầu của các Cổ đông hay các Cổ đông ứng trước.
- (3) Khoản tạm ứng từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp cho Tổng Công ty với mục đích giải quyết chế độ, chính sách cho người lao động, trả nợ vay ngân hàng, nộp tiền bảo hiểm cho cơ quan bảo hiểm, thời hạn tạm ứng 05 năm từ thời điểm quyết định có hiệu lực, lãi suất 0%.

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- VIETSEA COMPANY PTE. LTD	17.809.836.126	-
- Axle Marine Pte Ltd	14.625.284.827	-
- Glory Shipping Marine Co., Ltd	6.223.861.099	-
- Ocean Horizon Shipping	1.003.172.284	-
- Seacon Shipping Co., Ltd	-	8.954.107.965
- Seatrek Trans Pte Ltd	-	1.037.521.830
- Đối tượng khác	9.535.545.425	10.603.639.644
	49.197.699.761	20.595.269.439

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	810.672.819.735	586.794.686.627
- Lãi vay phải trả (*)	758.203.704.823	577.436.030.981
- Chi phí phải trả - Hoa hồng môi giới	1.393.112.160	445.962.532
- Chi phí mua chỗ trên tàu	43.760.473.061	-
- Các khoản khác	7.315.529.691	8.912.693.114
Dài hạn	-	-
	810.672.819.735	586.794.686.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

(*) Bao gồm chi phí lãi vay phải trả tạm tính cho Công ty PSA Việt Nam do kỳ tính lãi chưa thống nhất giữa bên vay và bên cho vay, Tổng Công ty đang trong giai đoạn đề nghị điều chỉnh lãi suất và thống nhất kỳ tính lãi, số liệu lãi phải trả ước tính lũy kế đến ngày 31/12/2019 là 34.830.106.550 đồng.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	89.887.803.594	98.437.276.215
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	2.598.628.805	2.913.989.625
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.183.831.596	1.293.608.250
- Công ty Mua bán nợ Việt Nam	-	12.695.219.504
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin (tiền thanh lý tàu thu hộ)	37.473.803.955	37.494.787.209
- Nhận nợ với TCT Xây dựng Hà Nội để góp vốn xây dựng cảng container SSIT liên doanh	11.499.434.865	16.999.434.865
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương	330.284.996	1.864.174.202
- Phải trả về cổ phần hóa	12.776.875.334	12.776.875.334
- Phải trả tiền khắc phục hậu quả	9.639.085.660	-
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	14.385.858.383	12.399.187.226
Dài hạn	14.979.330.689	568.533.203.826
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	14.979.330.689	12.714.956.151
- Công ty Mua bán nợ Việt Nam (*)	-	555.818.247.675
	104.867.134.283	666.970.480.041

(*) Tại 31/12/2019, số dư phải trả Công ty Mua bán nợ Việt Nam đã được ghi tăng Vốn chủ sở hữu theo trình bày tại Thuyết minh số 23.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	11.661.437.946.106	-	507.908.617.225	252.517.906.815	12.421.864.470.146
- Lãi trong năm	-	-	-	78.055.430.088	78.055.430.088
- Tăng vốn trong năm	6.542.580.000	-	-	-	6.542.580.000
- Tăng/giảm khác	-	-	-	2.261.703.679	2.261.703.679
31/12/2018	11.667.980.526.106	-	507.908.617.225	332.835.040.582	12.508.724.183.913
01/01/2019	11.667.980.526.106	-	507.908.617.225	332.835.040.582	12.508.724.183.913
- Lỗ trong năm	-	-	-	(612.964.219.980)	(612.964.219.980)
- Tăng khác	-	555.818.247.675	1	43	555.818.247.719
31/12/2019	11.667.980.526.106	555.818.247.675	507.908.617.226	(280.129.179.355)	12.451.578.211.652

(*) Chênh lệch giữa số dư nhận nợ với Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) theo các hợp đồng tín dụng đã ký và số phải trả theo hợp đồng số 34/2017/Oceanbank-DATC ngày 29/11/2017 với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) được ghi tăng giá trị vốn nhà nước tại Tổng Công ty theo hướng dẫn tại các văn bản của Bộ Tài chính.

(**) Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận bao gồm chênh lệch đánh giá lại các tài sản đã thanh lý trong giai đoạn trước thời điểm phê duyệt giá trị doanh nghiệp với giá trị 216.439.979.265 đồng và giá trị khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Dịch vụ Container quốc tế Cảng Sài Gòn bị ghi nhận thừa với giá trị 899.943.486 đồng được điều chỉnh hồi tố vào thời điểm 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu vận tải & hỗ trợ vận tải	1.186.360.993.366	1.293.582.699.038
Khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	27.644.133.833	24.249.199.146
Dịch vụ cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	88.741.839.684	90.356.240.625
Doanh thu xuất khẩu lao động	11.028.891.751	20.709.137.729
	1.313.775.858.634	1.428.897.276.538

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải & hỗ trợ vận tải	1.209.592.924.572	1.381.046.526.087
Khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	25.548.185.090	35.268.887.765
Dịch vụ cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	46.536.984.210	47.322.386.576
Giá vốn dịch vụ xuất khẩu lao động	10.651.350.100	18.997.830.381
	1.292.329.443.972	1.482.635.630.809

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.110.297.183	38.293.620.873
Cổ tức lợi nhuận được chia	140.412.554.131	436.782.726.361
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.433.816.049	15.229.423.683
Doanh thu hoạt động tài chính khác	162.303.113	107.054
	177.118.970.476	490.305.877.971

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi chậm trả	195.732.631.052	200.646.504.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.178.399.248	23.897.682.365
Chi phí bán cổ phiếu	-	20.000.000
Chi phí tài chính khác	1.594.730.098	2.171.468.692
	209.505.760.398	226.735.655.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản chi phí bán hàng	29.963.821.122	21.502.304.098
- Chi phí hoa hồng môi giới	12.875.308.909	11.106.261.130
- Chi phí quảng cáo	3.588.566.139	476.041.665
- Chi phí bán hàng khác	13.499.946.074	9.920.001.303
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	145.669.958.868	173.378.451.399
- Chi phí nhân viên quản lý	84.255.177.804	105.191.181.659
- Chi phí vật liệu quản lý	2.529.610.563	4.606.106.399
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.867.731.237	2.931.167.431
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.434.565.698	4.113.482.678
- Thuế, phí, lệ phí	5.168.505.595	4.823.522.604
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.821.583.571	22.750.279.735
- Các khoản chi phí khác	18.592.784.400	28.962.710.893
	175.633.779.990	194.880.755.497

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	18.213.366.642	24.822.456.970
Thù lao từ đại diện vốn góp	3.276.184.166	2.702.918.126
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	2.178.569.115	4.884.266.065
Lãi vay được xóa	8.424.997.940	93.351.288.245
Các khoản thụ nhập khác	12.908.750.159	5.782.307.219
	45.001.868.022	131.543.236.625

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí liên quan đến bồi thường	-	7.537.605.155
Xử lý chi phí các năm trước	8.219.219.201	544.321.766
Chi thù lao người đại diện vốn	3.959.066.520	2.666.630.155
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định	443.197.217.541	41.497.962.821
Các khoản khác	14.524.234.525	16.192.399.061
	469.899.737.787	68.438.918.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(612.964.219.980)	78.055.430.088
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia	(140.412.554.131)	(436.782.726.361)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	13.424.474.910	2.023.928.300
Thu nhập tính thuế	(739.952.299.201)	(356.703.367.973)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

32. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số còn phải nộp/phải thu năm trước chuyển sang VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm VND	Số còn phải nộp /phải thu chuyển sang năm sau VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	114.485.584	31.904.098.073	31.298.982.319	719.601.338
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.968.883.564)	-	-	(7.968.883.564)
- Thuế thu nhập cá nhân	651.363.389	2.500.898.947	2.251.278.552	900.983.784
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.870.730.360	9.262.802.163	8.561.970.823	8.571.561.700
- Các loại thuế khác	61.604.000	272.276.482	194.473.308	139.407.174
	729.299.769	43.940.075.665	42.306.705.002	2.362.670.432

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Dịch vụ vận tải & hỗ trợ vận tải, Dịch vụ xuất khẩu lao động, Dịch vụ khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019:

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải, hỗ trợ vận tải & khai thác cảng biển VND	Dịch vụ xuất khẩu lao động VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng toàn Tổng Công ty VND
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.212.512.932.234	11.028.891.751	88.741.839.684	1.312.283.663.669
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.212.512.932.234	11.028.891.751	88.741.839.684	1.312.283.663.669
Chi phí bộ phận				
- Giá vốn hàng bán	1.235.141.109.662	10.651.350.100	46.536.984.210	1.292.329.443.972
- Chi phí bán hàng	17.141.938.488	-	12.821.882.634	29.963.821.122
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(39.770.115.916)	377.541.651	29.382.972.840	(10.009.601.425)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Chi phí quản lý doanh nghiệp				145.669.958.868
Doanh thu hoạt động tài chính				177.118.970.476
Chi phí tài chính				209.505.760.398
Thu nhập khác				45.001.868.022
Chi phí khác				469.899.737.787
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(612.964.219.980)
Tài sản không phân bổ theo bộ phận				15.180.453.109.972
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				2.728.874.898.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018:

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải, hỗ trợ vận tải & khai thác cảng biển VND	Dịch vụ xuất khẩu lao động VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng toàn Tổng Công ty VND
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.317.831.898.184	20.709.137.729	90.356.240.625	1.428.897.276.538
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	<u>1.317.831.898.184</u>	<u>20.709.137.729</u>	<u>90.356.240.625</u>	<u>1.428.897.276.538</u>
Chi phí bộ phận				
- Giá vốn hàng bán	1.416.315.413.852	18.997.830.381	47.322.386.576	1.482.635.630.809
- Chi phí bán hàng	16.771.101.147	-	4.731.202.951	21.502.304.098
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	<u>(115.254.616.815)</u>	<u>1.711.307.348</u>	<u>38.302.651.098</u>	<u>(75.240.658.369)</u>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Chi phí quản lý doanh nghiệp				173.378.451.399
Doanh thu hoạt động tài chính				490.305.877.971
Chi phí tài chính				226.735.655.782
Thu nhập khác				131.543.236.625
Chi phí khác				68.438.918.958
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				78.055.430.088
Tài sản không phân bổ theo bộ phận				15.980.604.508.157
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				3.471.880.324.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch, số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các Thuyết minh khác của báo cáo tài chính, Tổng Công ty có một số giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty con		
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	78.291.211.466	79.598.834.006
- Mua hàng hóa và dịch vụ	112.651.836.465	46.860.895.121
- Cổ tức lợi nhuận được chia	139.362.493.760	421.425.392.561
Công ty liên doanh, liên kết		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.018.370.333	702.900.504
Cổ tức lợi nhuận được chia	12.286.388.360	14.907.333.800

35.2 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngoại tệ các loại		
+ USD	12.304.869,09	4.610.418,95
+ SDG	703,59	703,59

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
1. Nợ phải thu khó đòi	110	189.473.158.374	185.607.621.891
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	-	3.865.536.483
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	658.741.278.416	466.846.716.028
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	642.914.582.561	462.212.483.342
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	15.826.695.855	4.634.232.686
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	702.199.525.000	1.282.265.830.447
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	702.199.525.000	1.282.265.830.447
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	114.988.500.000	115.062.750.000
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	114.988.500.000	115.062.750.000
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	-	-
6. Vốn điều lệ	200	10.693.000.000.000	10.693.000.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn NSNN	210	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	-	-
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	-	-
f) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ khác	270	-	-
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300	43.940.075.665	75.145.476.467
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	43.940.075.665	75.145.476.467
- Thuế GTGT	311		
+ Số thuế GTGT phải nộp trong năm	312	31.904.098.073	59.627.195.598
+ Số thuế GTGT đã nộp trong năm	313	31.298.982.319	59.579.680.385
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong năm	315	-	-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong năm	316	-	-
- Thuế TNDN	317		
+ Số thuế TNDN phải nộp trong năm	318	-	-
+ Số thuế TNDN đã nộp trong năm	319	-	-
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320		
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong năm	321	12.035.977.592	15.518.280.869
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong năm	322	11.007.722.683	14.308.419.806
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	-	-
- Thuế XNK	331		
+ Số thuế XNK phải nộp trong năm	332	-	-
+ Số thuế XNK đã nộp trong năm	333	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334		
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong năm	335	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong năm	336	-	-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337		
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong năm	338	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong năm	339	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong năm	341	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong năm	342	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343		
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong năm	344	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong năm	345	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
c) Lợi nhuận nộp NSNN	350	-	-
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	-	-
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	-	-
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	10.446.493.149	9.629.932.733
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	-	-
10. Người quản lý doanh nghiệp	500		
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	-	-
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	-	-
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	-	-
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520		
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	4.665.000.000	-
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	-	4.665.000.000
- Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	-	-
11. Người lao động	600		
a) Tổng số Người lao động	610		
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620		
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	221.762.000.000	-
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	-	211.202.000.000
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	-	-
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong năm	711	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong năm (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	-	-
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong năm	713	-	-
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong năm	720	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong năm	721	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong năm (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong năm	723	-	-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong năm	731	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong năm (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong năm	733	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2019		01/01/2019	
		VND		VND	
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	-	-	-	-
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong năm	741	-	-	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong năm (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	-	-	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong năm	743	-	-	-	-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	-	-	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong năm	751	-	-	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong năm (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	-	-	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong năm	753	-	-	-	-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	-	-	-	-
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	-	-	-	-
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	-	-	-	-
20. Tổng kim ngạch	1000	-	-	-	-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	-	-	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	-	-	-	-
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	-	-	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	-	-	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	-	-	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	-	-	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	-	-	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	-	-	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	-	-	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	-	-	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	-	-	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	-	-	-	-
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	-	-	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	-	-	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	-	-	-	-

35.3 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 14/02/2020, Tổng Công ty đã thực hiện bán đấu giá thành công tổng đoạn thân tàu HB02, HB03 đang được lưu giữ và bảo quản tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long và tổng đoạn thân tàu BV 12 đang bảo quản và lưu giữ tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng với mức giá trúng là 1.934.463.000 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để bàn giao cho khách hàng trúng đấu giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.4 CÁC KHOẢN CAM KẾT

Căn cứ hợp đồng hỗ trợ dự án được ký giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, Tổng Công ty Hàng Hải - Công ty TNHH MTV (Cổ đông Việt Nam); PSA Việt Nam và Công ty TNHH Quốc tế SP-PSA (SP-PSA) ngày 11/03/2014, theo đó PSA Việt Nam đồng ý cung cấp 100% khoản hỗ trợ cho SP-PSA theo hợp đồng vay cổ đông, trong đó bao gồm 51% của các cổ đông Việt Nam theo tỷ lệ vốn góp tại SP-PSA. Các bên đồng ý rằng đến ngày 31/12/2015, các cổ đông Việt Nam không hoàn trả khoản tiền vay tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại SP-PSA thì phía PSA Việt Nam có quyền chuyển đổi toàn bộ nợ gốc, lãi trên gốc, lãi trên lãi tương ứng với tỷ lệ của phía Việt Nam thành vốn góp để nâng tỷ lệ sở hữu tại SP-PSA nếu được pháp luật Việt Nam cho phép. Đến thời điểm hiện tại, các bên vẫn đang trong quá trình xác định nghĩa vụ.

35.5 THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CHUYỂN GIAO KHI CỔ PHẦN HÓA

Tổng giá trị tài sản và nợ đang giữ hộ cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

Tài sản, công nợ đang bàn giao	Mã số	Số tiền VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình		71.823.167
		71.823.167

35.6 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán sau khi được điều chỉnh hồi tố do phát sinh thêm các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính, cụ thể như sau:

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Sau điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Trước điều chỉnh VND
Phải thu ngắn hạn khác	136	457.175.092.723	7.404.640.699	449.770.452.024
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.883.930.488	3.282.920.557	6.601.009.931
NGUỒN VỐN				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.629.932.733	6.857.249.360	2.772.683.373
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	332.835.040.582	3.830.311.896	329.004.728.686
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	254.779.610.494	2.261.703.679	252.517.906.815
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	78.055.430.088	1.568.608.217	76.486.821.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.6 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Mã số	Sau điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Trước điều chỉnh VND
Giá vốn hàng bán	11	1.482.635.630.809	(1.568.608.217)	1.484.204.239.026
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	78.055.430.088	1.568.608.217	76.486.821.871
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	78.055.430.088	1.568.608.217	76.486.821.871

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Mã số	Sau điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Trước điều chỉnh VND
Lợi nhuận trước thuế	01	78.055.430.088	1.568.608.217	76.486.821.871
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	460.232.421.612	(3.282.920.557)	463.515.342.169
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.067.029.944.230)	1.714.312.340	(1.068.744.256.570)



Nguyễn Cảnh Tĩnh
Q. Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Lý Quang Thái
Phó Trưởng Ban Tài chính kế toán

Trần Thị Thanh Thủy
Người lập biểu